

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BẾN TRE

Số : 104 /VLXD

" V/v Công bố thông tin "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
- 2- Mã chứng khoán : VXB
- 3- Địa chỉ trụ sở chính : 207D Nguyễn Đình Chiểu Xã Phú Hưng – TP Bến Tre
- 4- Điện thoại : 075 – 3822319 – 3829857 Fax : 075 – 3822319
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : PHAN QUỐC THÔNG
- 6- Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý 3/2010 của Cty CP Vật liệu xây dựng Bến Tre được lập ngày 19 tháng 10 năm 2010 và công văn giải trình báo cáo tài chính Quý 3/2010 so với Quý 3/2009
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.vlxdbentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGÔ HỮU TÀI

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BẾN TRE

Số :.../VLXD

“ V/v Giải trình Báo cáo

Tài chính Quý 3 năm 2010 “

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI



Theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết, trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên thì công ty niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo.

Cty CP Vật Liệu Xây dựng Bến Tre xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh của Quý III/2010 như sau :

Đơn vị tính : đồng

TT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Biến động giữa Quý III/2010 so với Quý III/2009 (%)
		QUÍ III/2010	QUÍ III/2009	
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	46.887.305.318	43.715.516.361	
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.673.274.899	42.882.397.773	106,51
	- Doanh thu hoạt động tài chính	57.186.122	477.049.073	11,98
	- Thu nhập khác	1.156.844.297	356.069.515	324,89
2	Tổng chi phí			
	- Giá vốn hàng bán	44.088.568.188	39.194.340.208	112,48
	- Chi phí tài chính	43.024.349	6.562.500	655,61
	- Chi phí bán hàng	528.501.389	913.840.729	57,83
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	796.648.189	673.121.811	118,35
	- Chi phí khác	17.314.813	55.060.625	31,44
3	Lợi nhuận trước thuế	1.413.248.390	2.872.590.488	49,20
4	Lợi nhuận sau thuế	1.059.936.292	2.513.516.677	42,17

I- Giải trình về doanh thu :

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2010 tăng 6,5% so với Quý II/2009 do Cty đẩy mạnh chính sách bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính Quý III/2010 chỉ đạt 11,98% so với năm 2009 do các nhà cung cấp hàng hóa không còn thực hiện chính sách thanh toán đúng hạn (hỗ trợ lãi suất).
- Thu nhập khác Quý III/2010 tăng 224,89% do các nhà cung cấp hàng hóa áp dụng các khoản hỗ trợ và chiết khấu bán hàng.

II- Giải trình về chi phí :

- Giá vốn hàng bán Quý III/2010 tăng 12,48% do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính phát sinh Quý III/2010 tăng 555,61% so với năm 2009 là lãi tiền vay Ngân hàng do Cty thiếu vốn hoạt động đã vay ngân hàng .
- Chi phí bán hàng Quý III/2010 giảm 42,17% do Cty tiết kiệm được chi phí bán hàng trong khâu bốc xếp vận chuyển do Cty bán hàng giao thẳng không qua kho.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2010 tăng 18,35% so với Quý III/2009 do chi phí tiền lương và các chi phí hành chính khác.

III- Giải trình về lợi nhuận :

- Lợi nhuận trước thuế Quý III/2010 giảm 50% so với Quý III/2009 bởi nguyên nhân sau :
- Hoạt động khai thác của Cty có khó khăn vì nguồn tiêu thụ cát từ các dự án giảm nhiều do các nhà đầu tư gặp khó khăn về vốn.
 - Bên cạnh đó, giá trị khối lượng hoàn thành của hoạt động thi công xây dựng của Cty trên 80 tỉ đồng nhưng do thủ tục nghiệm thu bị kéo dài chưa thể hạch toán doanh thu.
 - Lợi nhuận sau thuế giảm do với quý III/2009 ngoài những lý do trên còn do năm 2010 Công ty không còn được ưu đãi 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như năm trước.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến biến động kết quả kinh doanh Quý III/2010 so với Quý III/2009 của Cty CP Vật liệu xây dựng Bến Tre. Đơn vị xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý nhà đầu tư được biết.

Xin trân trọng kính chào !

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CHỦ TỊCH HĐQT.



NGÔ HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
207D Nguyễn Đình Chiểu, Phú Hưng, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Mã số thuế : 1300108704

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
TT số 244/2009/TT-BTC-31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Trang : 1/2

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		146.397.698.897	88.011.727.413
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.572.990.251	39.116.734.528
1. Tiền	111	V.01	3.572.990.251	18.316.734.528
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.800.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III- Các khoản phải thu	130		65.067.723.722	35.360.948.827
1. Phải thu của khách hàng	131		21.619.068.199	25.994.235.630
2. Trả trước cho người bán	132		12.207.490.500	5.508.863.371
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	31.810.290.782	4.756.628.878
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(569.125.759)	(898.779.052)
IV- Hàng tồn kho	140		76.559.133.749	13.260.080.057
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76.559.133.749	13.260.080.057
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.197.851.175	273.964.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	984.026.878	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		213.824.297	273.964.001
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7.943.075.848	8.087.566.804
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II- Tài sản cố định	220		7.617.687.962	7.780.093.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.617.687.962	7.589.617.709
- Nguyên giá	222		16.746.383.612	15.711.325.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.128.695.650)	(8.121.707.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		190.476.202
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000	43.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10.000.000	43.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		315.387.886	264.472.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	315.387.886	264.472.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		154.340.774.745	96.099.294.217
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		100.993.942.820	43.912.011.216
I- Nợ ngắn hạn	310		70.704.117.355	43.796.921.769
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.730.000.000	

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Phải trả cho người bán	312		8.256.567.329	6.812.140.945
3. Người mua trả tiền trước	313		22.637.724.010	21.178.388.410
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.522.617.285	4.836.143.295
5. Phải trả người lao động	315		234.704.649	2.430.749.808
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	27.722.176.242	6.079.451.791
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.600.327.840	2.460.047.520
II- Nợ dài hạn	330		30.289.825.465	115.089.447
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30.000.000.000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86.093.647	115.089.447
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		203.731.818	
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		53.346.831.925	52.187.283.001
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53.346.831.925	52.187.283.001
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.899.405.433	5.899.405.433
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.730.055.568	1.730.055.568
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.159.548.924	
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		154.340.774.745	96.099.294.217
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 17 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Nguyệt Phượng



Ngô Hữu Tài

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Địa chỉ : 207D Nguyễn Đình Chiểu Phú Hưng TP Bến Tre

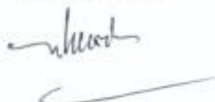
Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 29/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Msố	TM	Quý 3/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	45.673.274.899	42.882.397.773	120.289.568.297	108.885.520.132
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.673.274.899	42.882.397.773	120.289.568.297	108.885.520.132
4- Giá vốn hàng bán	11	VI27	44.088.568.188	39.194.340.208	115.243.001.000	99.533.056.497
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.584.706.711	3.688.057.565	5.046.567.297	9.352.463.635
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	57.186.122	477.049.073	999.119.268	692.486.757
7- Chi phí tài chính	22	VI28	43.024.349	6.562.500	155.691.016	24.779.049
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		43.024.349	6.562.500	155.691.016	24.779.049
8- Chi phí bán hàng	24		528.501.389	913.840.729	1.677.039.527	1.894.785.590
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		796.648.189	673.121.811	2.120.177.734	1.757.984.954
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		273.718.906	2.571.581.598	2.092.778.288	6.367.400.799
11- Thu nhập khác	31		1.156.844.297	356.069.515	3.249.674.025	823.200.476
12- Chi phí khác	32		17.314.813	55.060.625	17.314.813	55.060.625
13- Lợi nhuận khác	40		1.139.529.484	301.008.890	3.232.359.212	768.139.851
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.413.248.390	2.872.590.488	5.325.137.500	7.135.540.650
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI30	353.312.098	359.073.811	1.331.284.375	624.359.087
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI30				
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.059.936.292	2.513.516.677	3.993.853.125	6.511.181.563
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		262	749	986	1.939

Kế toán trưởng



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2010

Giám đốc



NGÔ HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
207D Nguyễn Đình Chiểu, Phú Hưng, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Mã số thuế: 1300106704

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2010

(Kỳ này: Quý III Năm 2010; Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.122.184.082	52.450.046.257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.124.734.872)	(25.380.193.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(776.412.097)	(1.293.013.947)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(43.024.349)	(6.562.500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.433.220.541)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.886.646.367	889.529.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.152.375.867)	(23.521.693.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.520.937.277)	3.138.111.608
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	21			(29.791.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH	22		46.400.159	96.137.095
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.000.000	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.523.935	467.053.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117.924.094	133.399.113
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(1.500.000.000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.403.013.183)	1.771.510.721
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.976.003.434	6.901.682.978
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	3.572.990.251	8.673.193.699

Ngày 17 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)



Lê Thị Nguyệt Phượng

Ngô Hữu Tài

CTY CP Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre
207D Nguyễn Đình Chiểu Phú Hưng
Thành phố Bến Tre

Mẫu số B09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 3/2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất -thương mại - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503000020 lần đầu ngày 01/09/2004 (đăng ký lại lần 8 ngày 20/10/2009)
 - Khai thác cát sông
 - Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các mặt hàng trang trí nội thất
 - Sản lắp mặt bằng
 - Vận tải hàng hóa
 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình dân dụng, công nghiệp, Thi công xây dựng các công trình : dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công viên cây xanh và trồng cây xanh
 - Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất
 - Kinh doanh xăng dầu , dầu nhờn, gas
 - Sản xuất kinh doanh bê tông tươi và cấu kiện bê tông đúc sẵn
 - Kinh doanh cho thuêcảng, kho bãi và dịch vụ bốc dỡ hàng hóa

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
- Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam
- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc : ghi nhận thực tế phát sinh
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng
- Chính sách kế toán áp dụng đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : theo quy định của chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ :phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: không có
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thực tế phát sinh
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
 - Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy
7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước : theo quy định
8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có
 - Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng , doanh thu cung cấp dịch vụ , doanh thu hoạt động tài chính : theo theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : theo thực tế phát sinh
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo chuẩn mực kế toán

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ :

Do đặc thù hàng hóa kinh doanh của công ty là vật liệu xây dựng nên lượng tiêu thụ mạnh chủ yếu vào mùa khô, và cuối năm các công trình xây dựng hoàn thiện nên doanh thu sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên doanh thu về hoạt động xây dựng sẽ bị lệ thuộc vào sự nghiệm thu quyết toán của chủ đầu tư

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục :

2.1-Tài sản cố định

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	2.376.158.440	3.364.414.251	10.600.148.647	206.168.431	277.436.010	16.824.325.779
2. Tăng trong kỳ						
Mua sắm mới						
Xây dựng cơ bản						
3. Giảm trong kỳ			77.942.167			77.942.167
4. Cuối kỳ	2.376.158.440	3.364.414.251	10.522.206.480	206.168.431	277.436.010	16.746.383.612
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	1.669.798.677	2.178.447.294	4.570.323.939	166.174.119	240.790.610	8.825.534.639
2. Tăng trong kỳ	42.673.038	77.472.396	235.636.801	3.487.434	4.518.696	363.788.365
Khấu hao	42.673.038	77.472.396	235.636.801	3.487.434	4.518.696	363.788.365
3. Giảm trong kỳ			60.627.354			
4. Cuối kỳ	1.712.471.715	2.255.919.690	4.745.333.386	169.661.553	245.309.306	9.189.323.004
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	706.359.763	1.185.966.957	6.029.824.708	30.994.312	36.645.400	7.989.791.140
2. Tại ngày cuối kỳ	663.686.725	1.108.494.561	5.776.873.094	36.506.878	32.126.704	7.617.687.962

2.2 -Nợ phải trả

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 2	2.181.695.978	2.644.838.734
Cty Cổ phần Xi măng FiCo Tây Ninh	1.645.302.000	-
DNTN Minh Hải	-	499.550.000
Khác	4.429.569.351	3.667.752.211
Cộng	8.256.567.329	6.812.140.945

2.3 -Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	1.730.055.568	2.933.984.332	55.121.267.333
Tăng vốn năm trước						
Tăng từ lãi năm trước						
Giảm do phân phối						
lợi nhuận						
Số dư cuối năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	1.730.055.568	2.933.984.332	55.121.267.333
số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong kỳ						
Tăng từ lãi trong kỳ					1.059.936.292	
Giảm do phân phối					2.834.304.200	
lợi nhuận						
Số dư cuối kỳ	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	1.730.055.568	1.159.616.424	55.121.267.333

* Chi tiết vốn chủ sở hữu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ đông nhà nước (49,76%)	20.146.260.000	20.146.260.000
- Cổ đông khác (50,24%)	20.343.800.000	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	40.490.060.000

* Cổ phiếu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

2.4 -Cổ tức đã trả trong kỳ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông	700	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

2.5 -Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 3/2010	Quý 3/2009
- Doanh thu bán hàng	19.019.326.183	17.410.818.725
- Doanh thu thành phẩm	4.199.732.330	22.957.777.165
- Doanh thu san nền	3.810.562.594	2.270.000.000
- Doanh thu vận tải	404.271.455	243.801.883
- Doanh thu xây dựng	11.284.197.440	-
Cộng	38.718.090.002	42.882.397.773

2.6 -Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2010	Quý 3/2009
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	1.059.939.292	2.154.442.866
-Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.059.939.292	2.513.516.677
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	3.357.712
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	262	749

VI -NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

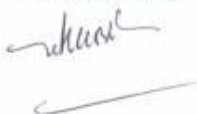
Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Lương	104.535.700	99.682.834
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	52.200.000	97.500.000
Cộng	156.735.700	197.182.834

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23/10/2010

Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 19 tháng 10 năm 2010

Giám đốc



NGÔ HỮU TÀI